

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)
QUÝ 3 NĂM 2015

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	Tài sản	286.900.041	242.330.304
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.834.347	1.403.126
II	Tiền gửi tại NHNN	4.587.763	5.210.502
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.828.776	11.146.287
1	- Tiền gửi tại các TCTD	14.828.912	10.550.510
2	- Cho vay các TCTD khác	-	595.777
3	- Dự phòng rủi ro(*)	(136)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI	Cho vay khách hàng	153.714.762	133.265.510
1	- Cho vay khách hàng	154.853.097	133.993.067
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(1.138.335)	(727.557)
VII	Hoạt động mua nợ	107.500	-
1	- Mua nợ	136.000	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(28.500)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	56.435.872	43.906.651
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.756.656	26.354.703
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.117.297	18.872.686
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(2.438.081)	(1.320.738)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	954.593	441.258
1	- Đầu tư vào công ty con	889.585	370.000
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	65.188	71.438
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(180)	(180)
X	Tài sản cố định	3.105.817	3.171.436
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.357.435	1.409.873
	* Nguyên giá TSCĐ	1.959.174	1.942.904
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(601.739)	(533.031)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.748.382	1.761.563
	* Nguyên giá TSCĐ	1.843.742	1.850.641
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(95.360)	(89.078)
XI	Tài sản có khác	51.330.611	43.785.534
1	- Các khoản phải thu	20.322.484	21.557.112
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	30.906.569	21.632.549
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	457.074	612.705
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(355.516)	(16.832)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		286.900.041	242.330.304

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	286.900.041	242.330.304
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	3.549.613	1.212.443
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	24.133.031	25.917.203
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	9.612.353	9.446.931
2	- Vay các TCTD khác	14.520.678	16.470.272
III	Tiền gửi của khách hàng	237.939.946	198.618.605
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	88.378	133.018
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-
VII	Tài sản nợ khác	5.960.276	3.267.002
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	4.887.925	2.312.519
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	1.072.351	954.483
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		271.671.244	229.148.271
VIII	Vốn chủ sở hữu	15.228.797	13.182.033
1	- Vốn của TCTD	14.303.049	12.303.049
	* Vốn điều lệ	14.294.801	12.294.801
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	423.565	423.564
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.940)	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế	507.123	455.420
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		286.900.041	242.330.304

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Bảo lãnh vay vốn	15.757	18.619
2	Cam kết giao dịch hối đoái	11.876.341	10.676.532
	- Cam kết mua ngoại tệ	1.781.975	21.246
	- Cam kết bán ngoại tệ	320.736	21.246
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	9.773.630	10.634.040
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	245.990	116.484
5	Bảo lãnh khác	493.294	363.183
6	Cam kết khác	4.731.820	-

Tp HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2015

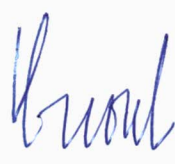
LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Huỳnh Ái Duyên


NGUYỄN TUẤN CƯỜNG



NGUYỄN VĂN THANH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)
QUÝ 03 NĂM 2015

DVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.600.902	4.277.848	15.860.011	13.697.837.
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	4.341.608	4.064.490	12.711.297	12.578.669
I.	Thu nhập lãi thuần	1.259.294	213.358	3.148.714	1.119.168
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	30.543	19.365	77.631	51.455
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	18.270	12.004	44.479	33.505
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	12.273	7.361	33.152	17.950
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(78.917)	(9.443)	(12.978)	2.949
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	130.541	76.906	492.079	191.492
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	60.044	27.406	142.508	93.796
6.	Chi phí hoạt động khác	10.430	1.359	192.102	41.143
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	49.614	26.047	(49.594)	52.653
VII.	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	11.964	2.269	11.964	6.993
VIII.	Chi phí hoạt động	610.180	418.074	1.977.323	1.211.658
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	774.589	(101.576)	1.646.014	179.547
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	747.460	(15.096)	1.567.069	144.382
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	27.129	(86.480)	78.945	35.165
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.216)	3.482	8.134	33.016
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	(4.216)	3.482	8.134	33.016
XIII.	Lợi nhuận sau thuế	31.345	(89.962)	70.811	2.149

LẬP BẢNG


Phạm Huỳnh Ái Duyên

 KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THANH HẢI